

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
0	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		864,568,406,612	793,819,756,643
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30,748,583,438	180,677,437,789
1	Tiền	111		14,748,583,438	8,762,437,789
2	Các khoản tương đương tiền	112		16,000,000,000	171,915,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		152,007,841,387	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	152,007,841,387	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130	5.3	548,215,705,234	473,649,274,143
1	Phải thu khách hàng	131		192,160,935,218	201,347,707,448
2	Trả trước cho người bán	132		8,952,747,408	2,410,638,739
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		345,364,127,577	262,185,901,935
5	Các khoản phải thu khác	135		2,270,002,967	8,237,133,957
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(532,107,936)	(532,107,936)
IV.	Hàng tồn kho	140	5.4	129,121,289,114	136,680,564,978
1	Hàng tồn kho	141		129,121,289,114	136,680,564,978
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,474,987,439	2,812,479,733
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	118,009,148	121,897,030
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		393,146,575	-
3	Các khoản thuế phải thu	154	5.6	317,914,916	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	3,645,916,800	2,690,582,703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		468,552,338,191	461,121,539,585
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		222,660,043,991	220,704,224,564
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	216,359,972,975	214,675,952,553
	- Nguyên giá	222		267,432,765,338	259,120,012,716
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51,072,792,363)	(44,444,060,163)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.12	5,217,066,266	5,252,865,761
	- Nguyên giá	228		5,586,834,348	5,586,834,348
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(369,768,082)	(333,968,587)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.13	1,083,004,750	775,406,250
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.15	219,317,257,405	207,399,853,877
1	Đầu tư vào công ty con	251		168,546,810,920	155,882,459,181
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	30,138,500,000	29,659,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	29,590,000,000	29,590,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(8,958,053,515)	(7,731,605,304)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		26,575,036,795	33,017,461,144
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.16	26,507,567,662	32,949,992,011
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67,469,133	67,469,133
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,333,120,744,803	1,254,941,296,228

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		763,646,263,710	678,750,760,670
I.	Nợ ngắn hạn	310		734,108,116,466	662,089,863,677
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.17	350,520,994,668	302,397,405,547
2	Phải trả cho người bán	312		77,704,203,583	124,461,148,904
3	Người mua trả tiền trước	313		130,089,324,023	73,670,597,917
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.18	15,372,099,141	41,679,334,481
5	Phải trả người lao động	315		17,336,279,547	29,879,632,066
6	Chi phí phải trả	316	5.19	133,463,863,167	86,906,868,753
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.20	3,130,851,365	3,094,876,009
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6,490,500,972	
II.	Nợ dài hạn	330		29,538,147,244	16,660,896,993
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.22	16,152,091,993	16,152,091,993
5	Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		490,084,167	508,805,000
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		12,895,971,084	
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.24	569,474,481,093	576,190,535,558
I.	Vốn chủ sở hữu	410		569,474,481,093	571,091,166,699
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151,195,400,000	151,195,400,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		368,383,473,203	368,383,473,203
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(17,947,727,609)	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(435,508,826)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		14,272,323,364	11,623,067,834
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,429,669,970	4,546,584,793
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		48,141,342,165	35,778,149,695
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	5,099,368,859
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	5,099,368,859
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1,333,120,744,803	1,254,941,296,228

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Ban hành theo QN số 15/2006/QN-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				190,061,400
5.	Ngoại tệ các loại			2,197.59	23,412.85
	- USD			2,197.59	23,412.85
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Ban hành theo QN số 15/2006/QN-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2010

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	01	6.1	330,888,036,090	288,007,778,417	330,888,036,090	288,007,778,417
Doanh thu bán hàng xây dựng			330,888,036,090	288,007,778,417	330,888,036,090	288,007,778,417
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			-	-	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần	10		330,888,036,090	288,007,778,417	330,888,036,090	288,007,778,417
Giá vốn hàng bán	11	6.4	295,481,525,782	265,012,107,135	295,481,525,782	265,012,107,135
Giá vốn hàng bán xây dựng			295,481,525,782	265,012,107,135	295,481,525,782	265,012,107,135
Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-	-	-
Lợi nhuận gộp	20		35,406,510,308	22,995,671,282	35,406,510,308	22,995,671,282
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	9,004,499,043	1,092,751,931	9,004,499,043	1,092,751,931
Chi phí tài chính	22	6.6	12,149,044,964	3,016,864,732	12,149,044,964	3,016,864,732
- Trong đó: lãi vay	23		10,863,176,031	3,016,864,732	10,863,176,031	3,016,864,732
Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,016,144,586	8,495,150,079	10,016,144,586	8,495,150,079
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		22,245,819,801	12,576,408,402	22,245,819,801	12,576,408,402
Thu nhập khác	31	6.7	489,168,409	749,559,187	489,168,409	749,559,187
Chi phí khác	32	6.8	440,122,364	1,884,244,458	440,122,364	1,884,244,458
Lợi nhuận khác	40		49,046,045	(1,134,685,271)	49,046,045	(1,134,685,271)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,294,865,846	11,441,723,131	22,294,865,846	11,441,723,131
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4,633,162,316	2,745,729,640	4,633,162,316	2,745,729,640
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,661,703,530	8,695,993,491	17,661,703,530	8,695,993,491

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2010

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		22,294,865,846	11,441,723,131
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			-	-
Khấu hao tài sản cố định	02		6,664,531,695	3,922,213,367
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		1,226,448,211	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		435,508,826	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,762,216,583)	(457,386,863)
Chi phí lãi vay	06		(10,809,253,875)	3,016,864,732
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		16,049,884,120	17,923,414,367
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(75,277,492,582)	(1,882,941,342)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		7,559,275,864	(9,871,161,199)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		32,197,681,770	77,940,025,320
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		6,295,625,934	(9,405,042,231)
Tiền lãi vay đã trả	13		11,729,882,995	(9,957,795,552)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,745,729,640)	(666,935,038)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		19,388,028	21,950,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,923,404,687)	(169,150,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,094,888,198)	63,932,364,325
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8,620,351,122)	(27,332,155,131)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(152,007,841,387)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13,143,851,739)	(1,822,882,589)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,762,216,583	458,804,572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(170,009,827,665)	(28,696,233,148)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Tiền chi mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		(17,947,727,609)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		119,506,263,359	92,809,670,751
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71,382,674,238)	(141,904,842,553)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30,175,861,512	(49,095,171,802)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(149,928,854,351)	(13,859,040,625)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		180,677,437,789	68,548,564,532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		30,748,583,438	54,689,523,907

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2010.

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2000 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08/08/2002, thay đổi lần 2 ngày 25/03/2004, thay đổi lần 3 ngày 02/03/2006, thay đổi lần 4 ngày 07/07/2006, thay đổi lần 5 ngày 04/09/2007, thay đổi lần 6 ngày 28/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2000.

Ngày 22/11/2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 80/UBCK-GPNY cho Công ty. Và ngày 22/11/2006, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 5.639.990 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 56.399.900.000 đồng.

Ngày 17/07/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 131/UBCK-GCN cho Công ty theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 7.860.010 cổ phiếu.

Ngày 09/07/2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1363/UBCK-QLPH không phản đối việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2007 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2008.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2007: 1.619.540 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.195.400.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản .

1.4. Các công ty con:

* Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:

- Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

- Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình , thiết kế kiến trúc công trình ;

- Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;

Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất ;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* Công ty TNHH Mộc Hòa Bình (MHB) được thành lập ngày 16 tháng 12 năm 2003;

Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán , gia công và lắp đặt hàng mộc gia dụng , hàng trang trí nội thất;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* Công ty TNHH Thương mại H.B.T (HBT) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2003

Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: mua bán vật liệu xây dựng , hàng trang trí nội thất, xúc tiến thương mại, đại lý ký gửi hàng hoá, dịch vụ quảng cáo, lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (AHA) được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:

Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%

* Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:

Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 97%

* Công ty cổ phần Cơ điện Hòa Bình (HBE) được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:

Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 85%

* Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:

Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu công nghiệp để khai thác kinh doanh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55%

* Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Phú Yên (HBY) được thành lập ngày 8 tháng 11 năm 2007:

Địa chỉ: số 169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 98%

* Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Huế (HBL) được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 2007:

Địa chỉ: Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Lăng Cô;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95%

* Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình Đắk Lắk (HBD) được thành lập ngày 11 tháng 3 năm 2008:

Địa chỉ: 32 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động kinh doanh chính: trồng rừng, sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%

* Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (MHB-CP) được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 2008:

Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%

1.5. Các công ty liên doanh:

*** Công ty CP Xây dựng Nhân Hòa**

Địa chỉ: 210/25/2/5 Nguyễn Thượng Hiền, P1, Q Gò Vấp, Tp HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 54%

1.6. Các công ty liên kết:

*** Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng**

Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 21,73%

* **Hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Bình Chiểu: Công ty góp vốn với tỷ lệ 49%**

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

-Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- Riêng Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình thì áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để xác định số lượng hàng tồn kho cuối kỳ và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Hàng hoá bất động sản : Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hoá bất động sản.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: phương pháp khấu hao được doanh nghiệp áp dụng là phương pháp đường thẳng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Vì là khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng nên chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt này.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: chưa phát sinh.

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí:

- Chi phí khác: Các khoản chi phí khác được vốn hóa là những khoản chi phí:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh".

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm theo số chênh lệch lớn hơn giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi sổ kế toán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch, đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo quy định hiện hành về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do cơ sở sản xuất trong nước mới thành lập và sử dụng trên 100 lao động, Công ty TNHH Mộc Hòa Bình được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Vì vậy, trong năm 2008, công ty này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo quy định của Nhà nước, các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán trước ngày 01/01/2007 sẽ được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi thực hiện việc niêm yết, và Công ty đã chọn năm 2007 và năm 2008 là 2 năm được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo quy định hiện hành về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do cơ sở sản xuất mới thành lập, Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo. Vì vậy, trong năm 2008, công ty này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

-Theo giấy chứng nhận đầu tư được cấp bởi Ban quản lý khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hòa Bình Huế được hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong vòng 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 28% trong các năm tiếp theo, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 30/09/2009. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả khoản lãi vay hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối tài khoản hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm giữ kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát

Đầu tư vào công ty liên kết

Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết do Công ty tiến hành được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một công ty liên kết là một pháp nhân trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là một công ty con hoặc công ty liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty đối với tài sản ròng của công ty liên kết. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sẽ được phản ánh trên báo cáo lãi lỗ của Công ty tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết. Lãi/ lỗ từ các giao dịch giữa Công ty với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có các khoản đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh, là hợp đồng liên doanh đồng kiểm soát, mà các bên liên doanh có thỏa thuận hợp tác để thành lập liên doanh đồng kiểm soát trên hoạt động kinh tế của hợp đồng. Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính của hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện, khi cần thiết, nhằm đảm bảo chính sách kế toán của hợp đồng hợp tác kinh doanh phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh phần kết quả hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Công ty với hợp đồng hợp tác kinh doanh sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tiền mặt	235,908,028	229,436,346
- Tiền gửi ngân hàng - VND	30,439,075,393	8,112,951,500
- Tiền gửi ngân hàng - USD	73,600,017	420,049,943
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND		171,915,000,000
Cộng	<u>30,748,583,438</u>	<u>180,677,437,789</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	152,007,841,387	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	<u>152,007,841,387</u>	<u>-</u>

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Phải thu khách hàng	192,160,935,218	201,347,707,448
- Trả trước cho người bán	8,952,747,408	2,410,638,739
- Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	345,364,127,577 (*)	262,185,901,935
- Phải thu khác	2,270,002,967	8,237,133,957
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(532,107,936)	(532,107,936)
Cộng	<u>548,215,705,234</u>	<u>473,649,274,143</u>

(*) Các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, chi tiết như sau:

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Cty LD TT TM & căn hộ Sài Gòn-Ctr 11D Thi Sách	8,307,505,872	4,642,218,150
Cty TNHH Vạn Phát Hưng - Phú Mỹ "móng cọc+tầng hầm	0	6,646,916,326
Cty TNHH Đan Thực - Căn hộ D13-Chung cư Phú Mỹ	136,363,636	0
Tầng Cty VLXD sè 1 - Ctr Horizon	3,208,550,059	1,682,526,199
Cty TNHH SX KD XNK Bình Minh - Ctr The Mannor Phase II	3,158,972,326	0
Cty CP BV Phó Sĩ/n -Nhi Qũ H'nh Phúc-Ctr Bõnh viõn	14,160,671,252	15,268,413,029
Cty Cæ Phçn Thçng Sợc - Ctr TTTM Phan Chu Trinh, S	12,322,920,381	8,580,920,521
Cty LD Phú Mỹ Hưng - Ctr CR5-8	18,342,274,701	0
Cty CP Phát triển Nhà Thủ Đức - Ctr Chung cư TDH T	24,080,756,516	32,695,982,835
Tõng Cty Cæng Hång Khõng Miøn Nam- Ctr Cæng Hång k	6,416,338,180	16,679,113,634
Cty Samsung Engineering - Ctr Intel A9/T9 ATM	60,418,240	81,083,761
Cty CP Vincom - Ctr Vincom	27,555,852,897	24,396,961,501
Cty TNHH Thiõt kõ Ziõvi - Ctr Kumho Trang trõ nẻi	369,299,820	0
Cty TNHH XD SeoYong Việt Nam - Ctr Keangnam Hà Nội	50,152,362,257	23,309,558,715
Cty TNHH Thiõt kõ Ziõvi - Ctr Keangnam - Thi cøn	654,999,357	0
Cty TNHH LD Phú Mỹ Hưng- Ctr S25	1,536,363,637	0
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh - Biệt Thự Quỳnh Anh	7,056,018,726	3,108,306,467
Cty TNHH Viet Nam Land SSG -Ctr SaiGon Peal	2,088,722,446	0
S'ì hãc Quèc tũ RMIT VN- Ctr RMIT Q7 -TTTDTT & Ký	29,900,664,389	14,032,371,671
Cty Cæ phçn Hũa Dçu Qu'ẻi - Ctr Complex Mipeç B	18,663,387,246	20,776,718,953

Cty Bouygues Batiment International - Ctr M& C Tow	5,036,094,533	3,805,785,684
Ctr Green Hotel - Cty CP Xây Dựng - Thương Mại H &	6,757,647,856	2,252,136,342
Cty DooSan Heavy Industries & Construction-Ctr Han	1,591,417,461	1,682,738,400
Cty TNHH Thiôt kô Ziovi - Ctr Lotte Mark	51,706,325	4,760,032,866
Tổng Cty Cảng Hàng Không Miền Nam- Ctr Nhà ga Qế	11,798,262,818	6,627,087,273
Tầng c«ng ty CP Xuôt Nhếp khệu & X®y dùng Viôt Nam	90,909,091	0
Cty TNHH XD SeoYong Viôt Nam - Ctr Sunrise city Pl	9,999,143,372	3,003,452,069
Cty TNHH SX & TM Tài Nguyên - Ctr Ccư Phước Nguyên	75,246,460,367	64,030,550,437
Cty TNHH SX & TM Tài Nguyên - Ctr KENTON- xây khối	727,272,727	0
Cty TNHH TM DV KS Tân Hoàng Minh - Ctr Cao ớc Tân	2,041,545,213	2,166,903,929
Cty TNHH TM DV KS Tân Hoàng Minh - Ctr Tân Hoàng	901,759,767	0
Cty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh - Ctr Rec Tower- Đoàn Văn	2,949,466,109	1,956,123,173
Cộng	345,364,127,577	262,185,901,935

5.4 Hàng tồn kho

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	12,878,755,478	20,438,031,342
- Hàng hoá bất động sản	116,242,533,636	116,242,533,636
Cộng	129,121,289,114	136,680,564,978

Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 31 tháng 03 năm 2010 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích	Giá gốc VND
Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM	29,698,00 m ²	57,045,218,636
Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM	8,518,00 m ²	9,431,395,000
Lô đất tại Phước Lộc Thọ, huyện Nhà Bè, TpHCM	7,836,00 m ²	15,672,000,000
Lô đất tại Phước Lộc Thọ, huyện Nhà Bè, TpHCM	12,176,00 m ²	34,093,920,000
<i>(Hợp tác với Công ty Duy Hoàng, với tổng diện tích là 20.294,00 m², trong đó HBC 60% tương ứng 12,176m²)</i>		
Cộng		116,242,533,636

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phí bảo lãnh thực hiện công trình	343,374,531	75,930,813
Công cụ và dụng cụ	58,749,399	16,495,629
Các khoản khác	15,890,625	29,470,588
Cộng	418,014,555	121,897,030

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	393,146,575	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
- Thuế thu nhập cá nhân	317,914,916	
Cộng	711,061,491	-

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tạm ứng	1,720,069,000	1,569,382,703
- Ký quỹ thực hiện công trình		774,400,000
- Ký quỹ khác	1,925,847,800	346,800,000
Cộng	<u>3,645,916,800</u>	<u>2,690,582,703</u>

5.8 Phải thu dài hạn nội bộ: Chưa phát sinh.

5.9 Phải thu dài hạn khác: Chưa phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2010</i>	529,630,366	249,468,455,942	5,216,906,629	3,905,019,779	259,120,012,716
- Mua trong năm	-	6,114,934,441	-	2,208,154,381	8,323,088,822
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	10,336,200	10,336,200
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 31/03/2010</i>	529,630,366	255,583,390,383	5,216,906,629	6,102,837,960	267,432,765,338
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2010</i>	60,894,485	42,021,438,750	1,476,464,299	885,262,629	44,444,060,163
- Khấu hao trong năm	2,768,251	6,371,592,708	113,553,118	142,863,829	6,630,777,906
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2,045,706	2,045,706
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 31/03/2010</i>	63,662,736	48,393,031,458	1,590,017,417	1,026,080,752	51,072,792,363
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
-Tại ngày 01/01/2010	468,735,881	207,447,017,192	3,740,442,330	3,019,757,150	214,675,952,553
-Tại ngày 31/03/2010	465,967,630	207,190,358,925	3,626,889,212	5,076,757,208	216,359,972,975

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010***5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2010</i>	4,500,924,600	707,557,125		378,352,623	5,586,834,348
- Mua trong năm	-	-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-	-
- Tăng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
<i>Số dư tại ngày 31/03/2010</i>	4,500,924,600	707,557,125		378,352,623	5,586,834,348
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2010</i>	-	245,546,914		88,421,673	333,968,587
- Khấu hao trong năm	-	28,414,365		7,385,130	35,799,495
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
<i>Số dư tại ngày 31/03/2010</i>	-	273,961,279		95,806,803	369,768,082
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
-Tại ngày 01/01/2010	4,500,924,600	462,010,211	-	289,930,950	5,252,865,761
-Tại ngày 31/03/2010	4,500,924,600	433,595,846	-	282,545,820	5,217,066,266

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		775,406,250
5.14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh		
5.15. Đầu tư tài chính dài hạn :		
	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Đầu tư vào công ty con	168,546,810,920	155,882,459,181
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30,138,500,000	29,659,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	29,590,000,000	29,590,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8,958,053,515)	(7,731,605,304)
Cộng	<u><u>219,317,257,405</u></u>	<u><u>207,399,853,877</u></u>
	-	
* Đầu tư vào công ty con	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (100%)	736,806,451	300,000,000
- Công ty TNHH Mộc Hòa Bình (100%)	0	0
- Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (100%)	3,734,964,190	500,000,000
- Công ty TNHH Thương mại H.B.T (100%)	2,625,385,134	2,000,000,000
- Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (66,67%)	4,252,447,887	4,000,000,000
- Công ty CP đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (55%)	62,700,000,000	62,700,000,000
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Phú Yên (98%)	10,244,164,634	8,917,300,259
- Công ty CP Nhà Hòa Bình (94%)	61,812,729,975	60,552,010,964
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Đắk Lắk (80%)	1,047,043,600	1,027,043,600
- Công ty CP cơ điện Hòa Bình (85%)	3,867,500,313	3,867,500,313
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Huế (95%)	4,882,877,768	4,697,497,768
- Công ty CP sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (90%)	12,642,890,968	7,321,106,277
Cộng	<u><u>168,546,810,920</u></u>	<u><u>155,882,459,181</u></u>
	-	
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Công ty CP xây dựng Nhân Hòa (54%)	324,000,000	324,000,000
- Công ty CP chứng khoán Sen Vàng (21,73%)	29,335,000,000	29,335,000,000
- Công ty CP Hoà Bình Phước Lộc Thọ (47,94%)	479,500,000	-
Cộng	<u><u>30,138,500,000</u></u>	<u><u>29,659,000,000</u></u>
	-	
* Đầu tư dài hạn khác	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Đầu tư trái phiếu	5,000,000	5,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Du lịch Vinashin Petro	-	-
- Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	29,285,000,000	29,285,000,000
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Mạng Việt	300,000,000	300,000,000
Cộng	<u><u>29,590,000,000</u></u>	<u><u>29,590,000,000</u></u>

5.16. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Công cụ và dụng cụ	25,095,467,864	31,335,707,547
- Các khoản khác	1,412,099,798	1,614,284,464
Cộng	<u>26,507,567,662</u>	<u>32,949,992,011</u>

5.17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vay ngắn hạn	344,851,579,457.00	294,394,290,336
- Nợ dài hạn đến hạn trả	5,669,415,211.00	8,003,115,211
Cộng	<u>350,520,994,668</u>	<u>302,397,405,547</u>

5.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	28,822,182,101
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,300,713,909	12,413,281,233
- Thuế thu nhập cá nhân	1,071,385,232	443,871,147
Cộng	<u>15,372,099,141</u>	<u>41,679,334,481</u>

5.19. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng	132,949,223,364	85,354,785,217
- Chi phí lãi vay	514,639,803	514,639,803
- Chi phí khác	-	1,037,443,733
Cộng	<u>133,463,863,167</u>	<u>86,906,868,753</u>

5.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Quỹ phát triển cán bộ công nhân viên	2,662,030,996	2,631,166,892
- Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	423,388,000	306,776,212
- Các bên có liên quan	-	136,036,536
- Bảo hiểm thất nghiệp	26,036,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	19,396,369	20,896,369
Cộng	<u>3,130,851,365</u>	<u>3,094,876,009</u>

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác :

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Cơ Quan Thuế	19,396,369	-
	<u>19,396,369</u>	<u>-</u>

5.21. Phải trả dài hạn nội bộ

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

5.22. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
a - Vay dài hạn		
- Vay dài hạn ngân hàng	21,821,507,204	24,155,207,204
Trừ: Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	(5,669,415,211)	(8,003,115,211)
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn : chưa phát sinh		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	<u><u>16,152,091,993</u></u>	<u><u>16,152,091,993</u></u>

5.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	67,469,133	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-
	<u><u>67,469,133</u></u>	<u><u>-</u></u>

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: chưa phát sinh

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.24.

Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CL tỷ giá VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3		4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	151,195,400,000	368,383,473,203	-		4,994,863,610	2,337,183,385	1,591,250,111	9,947,970,979	538,450,141,288
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-		-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-		-	-	-	39,278,504,280	39,278,504,280
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-		-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-		6,628,204,224	2,209,401,408	4,418,802,816	(13,256,408,448)	-
- Tăng khác	-	-	-		-	-	1,114,790,777	-	1,114,790,777
- Chi khác	-	-	-		-	-	-	(191,917,116)	(191,917,116)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-		-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	-	-	(435,508,826)		-	-	-	-	(435,508,826)
- Sử dụng quỹ	-	-	-		-	-	(2,025,474,845)	-	(2,025,474,845)
Số dư cuối năm trước	151,195,400,000	368,383,473,203	(435,508,826)	-	11,623,067,834	4,546,584,793	5,099,368,859	35,778,149,695	576,190,535,558
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-		-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-		2,649,255,530	883,085,177	-	12,363,192,470	15,895,533,177
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-		-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	632,930,842	(17,947,727,609)	-	-	-	-	(17,314,796,767)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	(197,422,016)		-	-	-	-	(197,422,016)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-		-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-		-	-	(5,099,368,859)	-	(5,099,368,859)
Số dư cuối năm nay	151,195,400,000	368,383,473,203	-	(17,947,727,609)	14,272,323,364	5,429,669,970	-	48,141,342,165	569,474,481,093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	151,195,400,000	151,195,400,000
Vốn góp tăng trong năm		
Cộng	<u>151,195,400,000</u>	<u>151,195,400,000</u>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	151,195,400,000	151,195,400,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>151,195,400,000</u>	<u>151,195,400,000</u>

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi trả cổ tức năm trước		
- Chi trả cổ tức năm nay	-	-

đ - Cổ phiếu

Đvt: cổ phiếu

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,119,540	15,119,540
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15,119,540	15,119,540
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,119,540	15,119,540
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

- Cổ phiếu ưu đãi: không có

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	14,272,323,364	11,623,067,834
- Quỹ dự phòng tài chính	5,429,669,970	4,546,584,793
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đáp ứng các nhu cầu tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ tương trợ được dùng để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động như ma chay, ốm đau...

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

5.25. Nguồn kinh phí: Chưa phát sinh

5.26. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu KD bất động sản	-	215,435,979,436
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	330,888,036,090	1,505,867,996,840
Cộng	330,888,036,090	1,721,303,976,276
	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	330,888,036,090	1,721,303,976,276
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	215,435,979,436
- Doanh thu KD bất động sản	-	1,505,867,996,840
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	330,888,036,090	-
	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
6.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa	-	239,828,101,843
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	-	1,390,440,734,458
- Giá vốn thi công công trình	-	-
Cộng	-	1,630,268,836,301
	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
6.5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	5,242,282,460	16,078,365,366
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	2,400,000,000
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	64,122,649
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	3,762,216,583	59,033,586
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	9,004,499,043	18,601,521,601

6.6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗi bán ngoại tệ
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	10,863,176,031	21,432,318,643
	1,226,448,211	7,731,605,304
	59,420,722	934,579,652
	<u>12,149,044,964</u>	<u>30,098,503,599</u>

6.7. Thu nhập khác (Mã số 31)

- Thu thanh lý tài sản cố định
- Thu cho thuê văn phòng
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗi bán ngoại tệ
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Quản lý dự án
- Thu nhập khác

Cộng

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	489,168,409	1,952,965,367
		2,227,267,029
	<u>489,168,409</u>	<u>4,180,232,396</u>

6.8. Chi phí khác (Mã số 32)

- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
- Chi thanh lý công cụ, dụng cụ
- Chi phí thuê văn phòng
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗi bán ngoại tệ
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí khác

Cộng

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
		8,290,494
	440,122,364	1,745,060,531
		2,938,226,307
	<u>440,122,364</u>	<u>4,691,577,332</u>

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán
- Cộng : Chi phí không được khấu trừ
- Trừ: Chi phí được khấu trừ
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lợi nhuận tính thuế

- Thuế suất
- Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất
- Cộng thuế TNDN bổ sung theo quyết toán thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	22,294,865,846	51,691,785,513
		-
		-
	3,762,216,583	(2,038,660,582)
	<u>18,532,649,263</u>	<u>49,653,124,931</u>
	25%	25%
	4,633,162,316	12,413,281,233
	-	-
	<u>4,633,162,316</u>	<u>12,413,281,233</u>

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	67,469,133	67,469,133
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-
	<u><u>67,469,133</u></u>	<u><u>67,469,133</u></u>
	-	

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ : chưa phát sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2010.

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC